

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ QUẢNG TRỊ**

Số: /NQ-HĐND



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Thị xã Quảng Trị, ngàytháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm của địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4099/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã; Báo cáo số/BC-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã về tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 và dự toán ngân sách 2022; Báo cáo số/BC-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Xã hội và ý kiến của đại biểu HĐND thị xã tham gia tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 với các chỉ tiêu chủ yếu sau: *(chi tiết theo biểu 15,16,17 kèm theo)*

1. Thu NSNN trên địa bàn:

102.700.000.000 đồng

2. Thu ngân sách địa phương:	217.346.000.000 đồng
a) Thu NSDP hưởng theo phân cấp đưa vào cân đối:	97.230.000.000 đồng
b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	114.977.000.000 đồng
Trong đó: + <i>Bổ sung cân đối</i>	109.329.000.000 đồng
+ <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	5.648.000.000 đồng
c) Thu chuyển nguồn	5.139.000.000 đồng
3. Chi ngân sách địa phương:	217.436.000.000 đồng
a) Chi ngân sách thị xã:	195.629.000.000 đồng
Trong đó: + <i>Chi Đầu tư phát triển:</i>	67.262.000.000 đồng
+ <i>Chi thường xuyên:</i>	115.884.000.000 đồng
+ <i>Chi tạo nguồn CCTL</i>	4.228.000.000 đồng
+ <i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	5.406.000.000 đồng
+ <i>Dự phòng ngân sách:</i>	2.849.000.000 đồng
b) Chi ngân sách xã, phường	21.717.000.000 đồng
Trong đó: + <i>Chi thường xuyên:</i>	19.867.000.000 đồng
+ <i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	1.423.000.000 đồng
+ <i>Dự phòng ngân sách:</i>	427.000.000 đồng

Điều 2. Thông qua phương án sử dụng nguồn tăng thu năm 2021 để bổ sung các nhiệm vụ năm 2022 theo khoản 2, Điều 59 Luật NSNN năm 2015 với số tiền là 5.139 triệu đồng. (Chi tiết các nội dung chi theo phụ lục kèm theo)

Điều 3. Phân bổ thu chi ngân sách địa phương năm 2022 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc thị xã; mức bổ sung từ ngân sách thị xã cho ngân sách phường, xã (chi tiết theo biểu 30,32,33,34,35,37,39,41,42,44 kèm theo)

Về chi dự phòng ngân sách thị xã, UBND thị xã quyết định chi theo quy định hiện hành đồng thời báo cáo Thường trực HĐND thị xã tình hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương hàng quý và báo cáo HĐND thị xã tại kỳ họp gần nhất.

Phần thu vượt dự toán 2022, UBND thị xã xây dựng phương án sử dụng thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND thị xã trước khi thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp gần nhất.

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng để đầu tư cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển.

Điều 4.

1. Giao UBND thị xã :

- Quyết định nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan đơn vị thuộc thị xã, các đơn vị khác ở thị xã; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối bổ sung từ ngân sách thị xã cho ngân sách xã, phường

- Tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Thực hiện quản lý điều hành ngân sách nhà nước theo các văn bản quy định hiện hành, thường xuyên tổ chức kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với các đơn vị trực thuộc đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao.

- Làm rõ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách. Xử lý kịp thời nghiêm minh những tồn tại, sai phạm được phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản.

- Không chuyển nhiệm vụ chi sang năm sau đối với những nhiệm vụ chi đã được bố trí dự toán năm trước (trừ các trường hợp được phép theo quy định)

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được HĐND thị xã Quảng Trị, khoá VII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND Tỉnh;
- UBND Tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Thường trực UBNDTTQVN thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử thị xã,
- Lưu VT, LT, TCKH (5).

CHỦ TỊCH

Văn Ngọc Lâm

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	204.899	283.440	217.346	-66.094	77
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	69.790	125.431	97.230	-28.201	78
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.659	16.084	1.819	-14.265	11
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	67.131	109.347	95.411	-13.936	87
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	135.109	124.803	114.977	-9.826	132
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	101.504	101.504	109.329	7.825	108
2	Thu bổ sung có mục tiêu	33.605	23.299	5.648	-17.651	24
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia</i>	0	50	0		
	<i>Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác</i>	33.605	23.249	5.648		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0
IV	Thu kết dư	0	4	0	-4	0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	33.202	5.139	-28.063	15
B	TỔNG CHI NSDP	#REF!	#REF!	217.346	#REF!	#REF!
I	Tổng chi cân đối NSDP	#REF!	#REF!	210.517	#REF!	#REF!
1	Chi đầu tư phát triển	#REF!	#REF!	67.262	#REF!	#REF!
2	Chi thường xuyên	#REF!	#REF!	135.751	#REF!	#REF!
3	Dự phòng ngân sách	3.013	0	3.276	263	109
4	Chi tạo nguồn CCTL		0	4.228	4.228	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	#REF!	#REF!	6.829	#REF!	#REF!
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	#REF!	#REF!	0	#REF!	0
	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	#REF!	#REF!	6.829	#REF!	#REF!
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	#REF!	#REF!	0	#REF!	0

Ghi chú: Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	135.501	125.431	102.700	97.230	76	78
I	Thu nội địa	135.501	125.431	102.700	97.230	76	78
1	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	110	110	0	0	0	0
2	Thu từ khu vực kinh tế NQD	24.750	24.750	18.700	18.700	76	76
3	Thuế thu nhập cá nhân	8.850	8.850	5.200	5.200	59	59
4	Lệ phí trước bạ	14.500	14.500	9.000	9.000	62	62
5	Thu phí, lệ phí	2.000	1.150	1.580	560	79	49
-	Phí và lệ phí TW, Tỉnh	850	0	1.020	0	120	
-	Phí và lệ phí huyện	890	890	560	560	63	63
-	Phí và lệ phí xã, phường	260	260			0	0
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	180	180	220	220	122	122
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	14.700	14.700	1.300	1.300	9	9
9	Thu tiền sử dụng đất	67.000	60.300	65.000	61.750	97	102
10	Tiền cho thuê và tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước						
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	167	50	0	0	0	0
12	Thu khác ngân sách	3.000	597	1.700	500	57	84
13	Thu từ hoa lợi và quỹ đất công ích	5	5	0	0		
14	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế	239	239				
II	Thu từ dầu thô						

Ghi chú :

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	204.899	217.346	12.447	106
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	171.294	211.735	40.441	124
I	Chi đầu tư phát triển	39.202	67.262	28.060	172
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.103	67.262	33.159	197
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
+	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	778		-778	0
+	Chi khoa học và công nghệ				
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
+	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	32.873	61.750	28.877	188
+	Chi đầu tư từ nguồn NS tinh cân đối	1.230	5.512	4.282	448
2	Chi hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định	0		0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	5.099	0	-5.099	0
II	Chi thường xuyên	129.079	136.969	7.890	106
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.012	63.843	831	101
2	Chi khoa học và công nghệ	0		0	
III	Chi tạo nguồn CCTL (10% tiết kiệm chi thường xuyên)	0	4.228	4.228	
IV	Dự phòng ngân sách	3.013	3.276	263	109
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	33.605	5.611	-27.994	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
-	Chương trình XDNTM	0	0		
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo	0	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	33.605	5.611	-27.994	17

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200	0	100
-	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	400	0	-400	0
-	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện các nhiệm vụ không cân đối đủ nguồn (nông thôn mới, sửa chữa, nâng cấp các trường học...)	4.500	0	-4.500	0
-	Hỗ trợ vốn đầu tư từ nguồn thanh lý trụ sở các đơn vị	24.000	0	-24.000	0
-	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại III	2.000	4.000	2.000	200
-	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị	1.000	0	-1.000	0
-	KP hoạt động tăng thêm của banTTNN	5	0	-5	0
-	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	350	0	-350	0
-	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400	0	100
-	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	500	0	100
-	Phụ cấp đối với nhân viên, CTV thú y và khuyến nông năm 2018	250	0	-250	0
	Phụ cấp Công an xã và các CS khác		115	115	
-	Hỗ trợ KP ứng dụng CNTT trong quản lý ngân sách	0	396	396	
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		0	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3		
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	201.367,7	273.855	213.485,5	-60.370	78
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	66.258,7	118.484	93.369,5	-25.115	79
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	135.109	124.803	114.977	-9.826	92
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>101.504</i>	<i>101.504</i>	<i>109.329</i>	<i>7.825</i>	<i>108</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>33.605</i>	<i>23.299</i>	<i>5.648</i>	<i>-17.651</i>	<i>24</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0		0	0	
5	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang	0	30.568	5.139	-25.429	
II	Chi ngân sách	201.367,7	269.589	213.485,5	12.118	106
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	184.109	191.025	191.401	7.292	104
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	17.258,7	23.879	17.856,5	598	103
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>16.593,7</i>	<i>16.594</i>	<i>16.433,5</i>	<i>-160</i>	<i>99</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>665</i>	<i>7.285</i>	<i>1.423</i>	<i>758</i>	<i>214</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	54.685	0	0	
4	Chi tạo nguồn CCTL	0	0	4.228	4.228	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP				0	
B	NGÂN SÁCH XÃ				0	
I	Nguồn thu ngân sách	20.790,0	33.465	21.717,0	-11.748	65
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	3.531,3	6.947	3.860,5	-3.087	56
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.258,7	23.879	17.856,5	-6.023	75
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>16.593,7</i>	<i>16.594</i>	<i>16.433,5</i>	<i>-161</i>	<i>99</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>665</i>	<i>7.285</i>	<i>1.423,0</i>	<i>-5.862</i>	<i>20</i>
3	Thu kết dư	0	4		-4	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	0	2.635		-2.635	
II	Chi ngân sách	20.790	33.445	21.717,0	927	104
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	20.790	28.332	21.717,0	927	104
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	5.113	0,0	0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÁ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Biểu mẫu số 32

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó phân địa phương được hưởng	Thu nội địa	Bao gồm											
					1. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Các loại phí và lệ phí	Trong đó Lệ phí Môn bài	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thu đóng góp	9. Thu tiền thuê đất	10. Thuế thu nhập cá nhân	11. Thu khác
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	7.005	3.860,5	7.005	0	1.572	854	220	206	206	0	0	0	4.073	13	14
1	Phường 1	1.285	710,0	1.285		260	150	70	30	30				770	5	0
2	Phường 2	2.550	1.356,5	2.550		800	244	55	101	101				1.340	10	
3	Phường 3	2.385	1.293,0	2.385		480	315	65	65	65				1.450	10	
4	Phường An Đôn	500	283,5	500		10	105	20	5	5				355	5	
5	Xã Hải Lệ	285	217,5	285		22	40	10	5	5				158	50	

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.
 (2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.
 (3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	217.346	195.629	21.717
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	210.517	190.223	20.294
I	Chi đầu tư phát triển	67.262	67.262	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.262	67.262	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi từ nguồn XDCB tập trung</i>	5.512	5.512	
-	<i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	61.750	61.750	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	135.751,0	115.884,0	19.867,0
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	63.843	63.618	225
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Dự phòng ngân sách	3.276	2.849	427
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.228	4.228,0	
	<i>Trong đó SN GD-ĐT</i>	1.062	1.062,0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.829	5.406	1.423
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
-	Chương trình XDNTM			
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.829	5.406	1.423
1	Chi từ nguồn NS tỉnh bổ sung mục tiêu	5.611	5.406	205
-	<i>KP phục vụ cho vận hành Tabmis</i>	200	200	
-	<i>Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ</i>	400	400	
-	<i>Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn</i>	500	410	90
-	<i>Hỗ trợ xây dựng đô thị loại III</i>	4.000	4.000	
-	<i>Phụ cấp công an xã</i>	115		115
	<i>Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT phục vụ quản lý điều hành NS</i>	396	396	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
2	Chi từ nguồn NS thị xã bổ sung mục tiêu	1.218	0	1.218
-	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác	325		325
-	Hỗ trợ ĐH các đoàn thể	160		160
-	Hỗ trợ bầu khu phó trưởng	69		69
-	Hỗ trợ sơ kết giữa nhiệm kỳ và ĐB các chi bộ trực thuộc	174		174
-	Hỗ trợ diễn tập phòng thủ	40		40
-	Hỗ trợ duy trì các dịch vụ công và phòng họp trực tuyến	100		100
-	Hỗ trợ thực hiện công tác hòa giải tuyên truyền phổ biến pháp luật	31		31
-	Hỗ trợ kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, cung cầu lao động, BTXH	59		59
-	Hỗ trợ địa phương thực hiện các nhiệm vụ không cân đối đủ nguồn (các nhiệm vụ an sinh xã hội, ANTT các ngày lễ, tết)	260		260
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

Ghi chú: Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2022
A	B	
	TỔNG CHI NSĐP	1
		213.485,5
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	17.856,5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	195.629
I	Chi đầu tư phát triển	67.262
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.262
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN theo quy định của pháp	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	121.290,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.618,0
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.193,5
-	Chi y tế, dân số và gia đình	657,0
-	Chi văn hóa thông tin	645,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.757,0
-	Chi thể dục thể thao	650,5
-	Chi bảo vệ môi trường	434,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	7.730,0
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	11.273,0
-	Chi bảo đảm xã hội	26.096,0
-	Chi thường xuyên khác	6.776,0
		460,0
III	Chi trả nợ lãi vay	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0
V	Dự phòng ngân sách	2.849
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.228
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Biểu mẫu số 37

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
			2	3									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	121.290,0	63.618,0	1.193,5	657,0	645,0	1.757,0	650,5	434,0	7.730,0	11.273,0	0,0	0,0	26.096,0	6.776,0	15	
1	Văn phòng Thị uỷ	5.888,8															
2	VP HĐND - UBND	5.994,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	200	0,0	0,0	5.688,8			
-	Hoạt động HĐND	1.863,8												1.863,8			
-	Hoạt động UBND	4.130,8									520			3.610,8			
3	UBMT-TQVN	1.715,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	200,0	0,0	0,0	1.515,5	0,0	0,0	
-	UBMT-TQVN	1.473,2									200			1.273,2			
-	Hội người cao tuổi	106,1															
-	Hộ trợ CLB Thành cổ	5,0												106,1			
-	Hội NKT, CDC/dioxin	131,2												5,0			
4	Công an thị xã	707,0			657									131,2			
5	BCH quân sự	1.193,5		1.193,5													
6	Đoàn thanh niên	919,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	70,0	0,0	0,0	849,4	0,0	0,0	
-	Đoàn thanh niên	838,3															
-	Hội TN xung phong	81,1									70			768,3			
7	Hội LHPN	611,7												81,1			
8	Hội nông dân	624,0									100			611,7			
														524,0			

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
9	Hội Cựu chiến binh	455,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	455,2	0,0	0,0
-	Hội Cựu chiến binh	350,1												350,1		
-	Hội từ thiện trị	101,1												101,1		
-	Hội Cựu quân nhân	2,0												2,0		
-	CLB Cựu biên phòng	2,0												2,0		
10	Phòng Nội vụ (gồm cả CB lưu trữ)	1.090,5												1.090,5		
11	Phòng LĐTB&XH	8.621,5	22,9	0,0	0,0	600,0	0,0	0,0	0,0	0,0	200,0	0,0	0,0	1.022,6	6.776,0	0,0
-	Phòng LĐTB&XH	1.222,6									200			1.023		
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	5.900,0													5.900	
-	KP lao động việc làm, TE, điều tra hộ nghèo, CCLD	99,0													99	
-	KP CS nghĩa trang và đảm bảo XH khác	723,0													723	
-	Tiền điện hộ nghèo	54,0														
-	KP miễn giảm học phí BHYT của đối tượng BTXH	22,9	22,9													
-	Phòng Tư pháp	600,0				600										
12	Phòng Tư pháp	780,8												780,8		
13	Phòng TC-KH	1.626,2	200,0								150,0			1.276,2		
14	Thanh tra	788,0												788,0		
15	Phòng kinh tế	1.136,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	410,0	0,0	0,0	726,4	0,0	0,0
-	Phòng kinh tế	1.087,4									410			677,4		
-	Hội khoa học KT	49,0												49,0		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
16	Phòng TNMT	1.133,8								400,0				733,8		
17	Phòng Q lý đô thị	1.177,8									335,0			842,8		
18	Phòng VH&TT	800,8									150			650,8		
19	Phòng GD & ĐT	7.768,0	6.864,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	903,4	0,0	0,0
-	Phòng GD & ĐT	862,4												862,4		
-	KP chi SN ngành	6.809,6	6.809,6													
-	Hội khuyến học +CGC	96,0	55,0													
21	Phòng Y tế	662,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	662,9	0,0	0,0
-	Phòng Y tế	581,8												41,0		
-	Hội Đông Y	81,1												581,8		
22	Hội chữ thập đỏ	207,5												81,1		
23	Hội người mù	275,1												207,5		
24	Ngành Mâm non	11.225,3	11.225,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	275,1	0	0
-	MN Thành Cổ	3.178,2	3.178,2											0	0	0
-	MN Hoa Mai	2.126,9	2.126,9											0	0	0
-	MN Hương sen	1.949,6	1.949,6											0	0	0
-	MN Hoa Hồng	2.368,1	2.368,1											0	0	0
-	Mn Hoa Phượng	1.602,5	1.602,5											0	0	0
25	Ngành Tiểu học	10.777,1	10.777,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	TH Nguyễn Trãi	5.872,7	5.872,7											0	0	0
-	TH T. Q. Toàn	4.904,4	4.904,4											0	0	0
26	Ngành THCS	29.467,6	29.467,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	THCS Thành Cổ	6.009,3	6.009,3											0	0	0
-	TH & THCS LT Trọng	7.373,5	7.373,5											0	0	0

BIỂU MẪU SỐ 39
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ,
PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Bao gồm		Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Trong đó: Phần NSDP được điều			Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	Nguồn thị xã bổ sung có mục tiêu		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7 =8+9	8	9	10=2+6+7
	TỔNG SỐ	7.005,0	3.860,5	80,0	6.925,0	3.780,5	16.433,5	1.423,0	205,0	1.218,0	21.717,0
1	Phường 1	1.285	710,0	5,0	1.280,0	705,0	3.236,8	263,0		263,0	4.209,8
2	Phường 2	2.550	1.356,5	10,0	2.540,0	1.346,5	2.726,4	287,0		287,0	4.369,9
3	Phường 3	2.385	1.293,0	10,0	2.375,0	1.283,0	3.376,6	319,0	30	289,0	4.988,6
4	Phường An Đôn	500	283,5	5,0	495,0	278,5	3.254,9	190,0	30	160,0	3.728,4
5	Xã Hải Lệ	285	217,5	50,0	235,0	167,5	3.738,8	364,0	145	219,0	4.320,3
6	Dự phòng Quỹ lương biên chế chưa tuyển, nâng lương trước thời hạn		0,0				100,0				100,0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG XÁ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu		
		Tổng chi NS địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh hỗ trợ	Bổ sung chi thường xuyên từ ngân sách TX hỗ trợ	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
					Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)							Trong đó
A	B	1=2+9+12	2=3+4+7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	
	TỔNG SỐ	21.717,0	20.294,0	0,0	19.867,0	225,0	0,0	427,0	0,0	1.423,0	205,0	1.218,0	0,0	
1	Phường 1	4.209,8	3.946,8		3.866,8	45,0		80,0		263,0		263,0		
2	Phường 2	4.369,9	4.082,9		4.002,9	45,0		80,0		287,0		287,0		
3	Phường 3	4.988,6	4.669,6		4.562,6	45,0		107,0		319,0	30,0	289,0		
4	P. An Đôn	3.728,4	3.538,4		3.458,4	45,0		80,0		190,0	30,0	160,0		
5	Xã Hải Lệ	4.320,3	3.956,3		3.876,3	45,0		80,0		364,0	145,0	219,0		
6	Dự phòng Quỹ lương biên chế chưa tuyển, nâng lương trước thời hạn	100,0	100,0		100,0	0,0		0,0		0,0				

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Hỗ trợ từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	Hỗ trợ từ nguồn TX bổ sung có mục tiêu	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.423	205	1.218	0
1	Phường 1	263	0	263,0	
2	Phường 2	287	0	287,0	
3	Phường 3	319	30	289,0	
4	P. An Đôn	190	30	160,0	
5	Xã Hải Lệ	364	145	219,0	

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

**PHẦN BỐ DỮ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO
NS CẤP HUYỆN, NS CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2022**

Biểu mẫu số 44a

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Phụ cấp công an xã	Hỗ trợ ứng dụng CNTT
A	B		1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	5.611	200	400	500	4.000	115	396
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	5.406	200	400	410	4.000	0	396
I	CHI THUỶNG XUYẾN	5.406	200	400	410	4.000	0	396
1	SỰ NGHIỆP VH TT							
1.1	TT VH TT - TD TT	250	0	0	250	0	0	0
-	KP phục vụ bảo vệ, vệ sinh bến đò thuyền	250	0	0	250	0	0	0
-	Tiền công hợp đồng lái tàu	20			20			
-	Chi phí phục vụ 02 tàu thả hoa hoạt động (Bảo hiểm, kiểm định, nhiên liệu, sửa chữa thường xuyên)	48			48			
-	KP vệ sinh, sửa chữa TX bến thả hoa bờ Bắc, bờ Nam, tượng đài liệt sỹ bờ Bắc và các HD thả hoa đăng, chăm sóc nhà hành lễ, tiền điện	40			40			
-	KP xây dựng chuyên mục tuyên truyền trên báo Quảng Trị	100			100			
2	SỰ NGHIỆP PT - TH	42			42			
2.1	TT VH TT - TD TT	50	0	0	50	0	0	0
-	Kinh phí XD chuyên mục trên hệ thống PT-TH tỉnh	50	0	0	50	0	0	0
3	CHI QLNN, ĐĂNG, ĐOÀN THỂ	50			50			
3.1	Văn phòng HĐND - UBND	1.106	200	400	110	0	0	396
-	Mua sắm tài sản	300	0	200	100	0	0	0
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động đặc thù liên quan đến các di tích Thành Cổ và lễ hội thả hoa đăng	0						
-	Kinh phí phục vụ HĐND thị xã	300		200	100			
-		0						

Đơn vị: Triệu đồng

**PHẦN BỐ DỤ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH THỊ XÃ CHO
CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2022**
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Biểu mẫu số 44b

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị	Hỗ trợ ĐH các đoàn thể	Hỗ trợ bầu trưởng thôn, KP trưởng	Hỗ trợ HHD các chi bộ trực thuộc	Hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	Hỗ trợ duy trì các dịch vụ công và phòng họp trực tuyến	Hỗ trợ công tác hòa giải tuyên truyền phổ biến pháp luật	Hỗ trợ KP điều tra, rà soát hộ nghèo, lao động việc làm, BTXH..	Đơn vị: Triệu đồng	
											Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ địa phương không cần đối đủ nguồn (ASXH, ANTT...)	260
	TỔNG CỘNG	1.218	325	160	69	174	40	100	31	59		
1	UBND phường 1	263	106	30	12	29		20	6	10		50
2	UBND phường 2	287	63	30	15	50	40	20	6	13		50
3	UBND Phường 3	289	47,0	50,0	24,0	55,0		20,0	8,0	20,0		65,0
4	UBND Phường An Đón	160	43,0	20,0	6,0	15,0		20,0	5,0	6,0		45,0
5	UBND xã Hải Lệ	219	66,0	30,0	12,0	25,0		20,0	6,0	10,0		50,0

**PHÂN BỐ CÁC NHIỆM VỤ CHI NĂM 2022 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỪ NGUỒN
TĂNG THU 2021 NGÂN SÁCH THỊ XÃ CHUYỂN NGUỒN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

TT	ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG CHI	CN tăng thu 2021
	TỔNG CỘNG	
		4.780,0
I	SN Kinh tế	2.534,0
1	BQL Chợ	110
	Bảo hiểm CT chợ , tập huấn PCCC (trang thiết bị và tập huấn PCCC)	110
2	Trung tâm PT CỤM CN	755
	Trồng cây dãi phân cách QL 1A	755
3	NHCS XH Thị xã	500
	Hỗ trợ vốn vay ủy thác cho đối tượng chính sách	500
4	Hội Nông dân	100
	Hỗ trợ Quỹ phát triển nông dân	100
5	Các xã phường	1.069,0
	KP thực hiện đề án hỗ trợ nhà tiêu tự hoại cho ĐTCS	424,0
	KP hỗ trợ SC các nhà VH cộng đồng khu phố	645,0
II	Sự nghiệp môi trường	700,0
1	Trung tâm PT CỤM CN	700,0
	PP phục vụ hđ nhà máy xử lý nước thải	700,0
III	Sự nghiệp GD-ĐT&DN	32,0
e	MN Hoa Hồng	32
	Hỗ trợ BHXH cho HĐ nấu ăn theo NQ 35/2019/HĐND	32
VI	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	220,0
a	Phòng LĐTB&XH	220,0
-	Quà cho đối tượng chính sách lễ, tết	220
V	Chi hđ các cơ QLNN, Đảng, Đoàn thể CT	625,0
1	Cơ quan Đảng (VP Thị ủy)	95,0
-	Kinh phí khám sức khỏe đối tượng CS thuộc diện BTV quản lý	55
	Thăm viếng các đối tượng Chính sách theo quy chế của Thị ủy	40
2	UBMT& Các đoàn thể ND	304
2.1	UBMT TQVN Thị xã	87
-	Kp thực hiện đề án xóa nhà ở dột nát và vận động, quản lý quỹ vì người nghèo, các quỹ cứu trợ xã hội	30
-	Hỗ trợ hđ CLB Thành Cổ	5
-	Hỗ trợ các hoạt động của hội NCT	31
-	Chi Hỗ trợ hđ Hội NTT, NNDC/DOX	21
2.2	Đoàn TN	6
-	Hỗ trợ Hđ của hội TNXP	6
2.3	Hội CCB	29
-	Hỗ trợ hội Từ CT yêu nước (kể cả ĐH)	25
-	Hỗ trợ CLB cựu quân nhân và CLB Cựu biên phòng	4

**PHÂN BỐ CHI NSNN NĂM 2022 CHO CÁC XÃ PHƯỜNG TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN
SÁCH THỊ XÃ NĂM 2021 CHUYỂN NGUỒN**

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quảng Trị)

TT	ĐƠN VỊ	Cộng	Hỗ trợ diễn tập phòng thủ	Hỗ trợ công tác rà soát hộ nghèo, bảo trợ xã hội	Hỗ trợ các nhiệm vụ không cân đối đủ nguồn (an sinh xã hội, ANTT trong dịp lễ tết..)
	Tổng cộng	359,0	40,0	59,0	260,0
1	UBND Phường 1	60,0	0,0	10,0	50,0
2	UBND Phường 2	103,0	40,0	13,0	50,0
3	UBND Phường 3	85,0	0,0	20,0	65,0
4	UBND Phường An Đông	51,0	0,0	6,0	45,0
5	UBND xã Hải Lệ	60,0	0,0	10,0	50,0